



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERAGĀTHĀPĀḲI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỞNG LÃO KỆ

1. 11. 1.

101. Hitvā gihittam¹ anavositatto mukhanaṅgalī odariko kusīto,
mahāvarāho 'va nivāpapaṭṭho punappunaṃ gabbhamupeti mando "ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā belatṭhāniko² thero gāthaṃ abhāsithā "ti.

Belatṭhānikattheragāthā.

1. 11. 2.

102. Mānena vañcitāse saṅkhāresu saṅkilissamānāse,
lābhālābhena mathitā samādhim nādhigacchantī "ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā setuccho thero gāthaṃ abhāsithā "ti.

Setucchattheragāthā.

1. 11. 3.

103. Nāhaṃ etena atthiko sukhito dhammarasena tappito,
pītvāna³ rasaggamuttamaṃ na ca kāhāmi visena⁴ santhavan "ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā bandhuro thero gāthaṃ abhāsithā "ti.

Bandhurattheragāthā.

1. 11. 4.

104. Lahuko vata me kāyo phuṭṭho ca pītisukhena vipulena,
tūlamiva eritaṃ mālutena pilavatīva me kāyo "ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā khitako thero gāthaṃ abhāsithā "ti.

Khitakattheragāthā.

1. 11. 5.

105. Ukkaṇṭhitopi na vase ramamānopi pakkame,
na tvevānatthasaṃhitam⁵ vase vāsaṃ vicakkhaṇo "ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā malitavambho thero gāthaṃ abhāsithā "ti.

Malitavambhattheragāthā.

1. 11. 6.

106. Sataliṅgassa atthassa satalakkhaṇadhārino,
ekaṅgadassī dummedho satadassī ca paṇḍito "ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā suhemanto thero gāthaṃ abhāsithā "ti.

Suhemantattheragāthā.

¹ gihitvaṃ - Syā, PTS.

² belatṭhakāni - Syā, PTS.

³ pītvā - Ma; pītvāna - Syā.

⁴ rasena - Syā.

⁵ na tvevānatthasaṃhitam - Syā, PTS.

1. 11. 1.

101. “Sau khi từ bỏ trạng thái người tại gia, bản thân còn chưa hoàn thiện, có miệng như cái cày, ham ăn, biếng nhác, tợ như con heo mập được nuôi bằng các loại hạt, kẻ ngu xuẩn còn tiếp tục đi đến bào thai.”

Đại đức trưởng lão Belatṭhānika đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Belatṭhānika.

1. 11. 2.

102. “Bị đánh lừa bởi ngã mạn, đang bị ô nhiễm trong các pháp hữu vi, bị khuấy động bởi có lợi lộc và không lợi lộc, chúng không chứng đắc định.”

Đại đức trưởng lão Setuccha đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Setuccha.

1. 11. 3.

103. “Tôi không có mong cầu với việc này, tôi được an lạc, được thỏa mãn với vị của Giáo Pháp. Sau khi uống vào vị nếm cao cả tối thượng, tôi sẽ không tạo sự thân thiết với chất độc.”

Đại đức trưởng lão Bandhura đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Bandhura.

1. 11. 4.

104. “Thân thể của tôi quả là nhẹ nhàng, được xúc chạm với hỷ lạc lớn lao. Tợ như bông gòn chấp chờn bởi cơn gió, thân thể của tôi như là trôi nổi.”

Đại đức trưởng lão Khitaka đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Khitaka.

1. 11. 5.

105. “Không được hài lòng, cũng không nên cư ngụ, trong khi thích thú cũng nên ra đi, và người có sự nhận thức càng không nên cư trú ở chỗ ngụ không gắn liền với mục đích.”

Đại đức trưởng lão Malitavambha đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Malitavambha.

1. 11. 6.

106. “Đối với mục đích có một trăm biểu tượng, mang một trăm tướng trạng, kẻ ngu có sự nhìn thấy một phần, và người sáng suốt có sự nhìn thấy một trăm.”

Đại đức trưởng lão Suhemanta đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Suhemanta.

1. 11. 7.

107. Pabbajiṃ tulayitvāna agārasmānagāriyaṃ,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanan ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā dhammasavo¹ thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Dhammasavattheragāthā.

1. 11. 8.

108. Sa vīsaṃvassasatiko² pabbajiṃ anagāriyaṃ,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanan ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā dhammasavapitutthero³ gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Dhammasavapituttheragāthā.

1. 11. 9.

109. Na nūnāyaṃ paramahitānukampino
rahogato anuvigaṇeti sāsanaṃ,
tathā h’ ayaṃ viharati pākatindriyo
migī yathā taruṇajātikā vane ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā saṅgharakkhito thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Saṅgharakkhitattheragāthā.

1. 11. 10.

110. Nagā nagaggesu susaṃvirūlhā udaggameghena navena sittā
vivekakāmassa araṇṇasaṇṇino janeti bhiyyo usabhassa kalyatan ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā usabho thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Usabhattheragāthā.

Ekādasamo vago.

TASSUDDĀNAṀ:

Belatṭhānikasetucchā⁴ bandhuro khitako isī,
malitavambho suhemanto dhammasavo dhammasavapitā,
saṅgharakkhitatthero ca usabho ca mahāmunī ”ti.

--ooOoo--

¹ dhammasaṃvaro - Syā.

² sa vīsavassasatiko - Ma.

³ dhammasaṭapitutthero - Syā.

⁴ belatṭhāniko setuccho - Ma; belatṭhakāni setuccho - Syā, PTS.

1. 11. 7.

107. “Sau khi cân nhắc, tôi đã xuất gia, rời nhà sống không nhà. Ba Minh đã được thành tựu, lời dạy của đức Phật đã được thực hành.”

Đại đức trưởng lão Dhammasava đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Dhammasava.

1. 11. 8.

108. “Lúc một trăm hai mươi tuổi, tôi đã xuất gia, rời nhà sống không nhà. Ba Minh đã được thành tựu, lời dạy của đức Phật đã được thực hành.”

Đại đức trưởng lão Dhammasavapitu đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Dhammasavapitu.

1. 11. 9.

109. “Vị này đã đi đến nơi thanh vắng, nhưng quả nhiên không quan tâm đến lời giáo huấn của bậc có lòng thương tưởng đến lợi ích tối thượng, bởi vì vị này sống có giác quan buông thả, giống như con nai cái có bản chất non trẻ ở trong rừng.”

Đại đức trưởng lão Saṅgharakkhita đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Saṅgharakkhita.

1. 11. 10.

110. “Cây cối được phát triển mạnh mẽ ở các đỉnh ngọn núi, được tưới bởi đám mây mưa đầu mùa ở trên cao. làm phát sanh hơn nữa tánh chất tốt đẹp đến Usabha có sự ưa thích nơi vắng vẻ, có sự suy tưởng về khu rừng.”

Đại đức trưởng lão Usabha đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Usabha.

Phẩm thứ mười một.

TÓM LƯỢC PHẨM NÀY:

“Vị Belatṭhānika, vị Setucchā, vị Bandhura, vị ẩn sĩ Khitaka, vị Malitavambha, vị Suhemanta, vị Dhammasava, vị Dhammasavapitā, vị trưởng lão Saṅgharakkhita, và vị đại hiền trí Usabha.”

--ooOoo--